

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1245/2019/HC-ST
Ngày: 23 - 9 - 2019
V/v khiếu kiện quyết định hành
chính

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Võ Thị Nam

2/ Ông Trần Huỳnh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Anh Đào

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh M - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 352 /TLST- HC ngày 11 tháng 9 năm 2017 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4243/2019/QĐHC-ST ngày 16 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1949

Địa chỉ thường trú: 234/11/34 B, Phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 436 E, phường F, G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền của Người khởi kiện: Ông Phan Văn H, sinh 1979.

Địa chỉ liên lạc: 436 E, phường F, G, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 332 I, K, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của Người bị kiện: Ông Đỗ Anh L – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận D.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Người bị kiện: Ông Ngô Văn M – Phó trưởng phòng Tài nguyên Môi trường quận D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị A trình bày: Bà và chồng là ông Phạm Văn N có nhận chuyển nhượng lại của bà Nguyễn Thị X phần nhà và đất tại 93/1024 B, Phường 17, quận D (số mới 234/11/23 B, khu phố 5, Phường C, quận D). Bên cạnh phần đất này có một ruộng trồng rau muống của ông Trần Văn Đức tạo lập từ trước năm 1992. Năm 1993, do chuyển đi nơi khác sinh sống nên ông Đức có lập hợp đồng (do hai bên tự viết) chuyển nhượng phần đất này cho vợ chồng bà vào ngày 15/8/1993 và bà tiếp tục trồng rau muống.

Năm 2008, vì hoàn cảnh gia đình nên bà A cho tiến hành san lấp, nâng nền để mở quán buôn bán và trồng hoa màu. Từ khi sử dụng cho đến nay không có ai tranh chấp.

Nay phòng Tài nguyên môi trường quận D đến kiểm tra và tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với việc sử dụng đất của hộ bà Nguyễn Thị A trên khu đất của bà sử dụng và cho rằng phần đất này thuộc thửa 62,63 và 64 tờ bản đồ số 37, Phường 17 nay thuộc Phường C, quận D do Nhà nước đã quản lý theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 14/06/2011 của Ủy ban nhân dân quận D. Việc quản lý đất của Ủy ban là vi phạm đến quyền lợi của gia đình bà nên bà yêu cầu Tòa án hủy Quyết định 761/QĐ-UBND ngày 14/6/2011 của Ủy ban nhân dân quận D.

Người bị kiện do ông Đỗ Anh L làm đại diện trình bày: Ngày 08/8/2011, Ủy ban nhân dân quận D ban hành Quyết định số 761/QĐ-UBND về quản lý đất đối với diện tích 34.242,8m² có vị trí thuộc một phần các thửa 84, 85, 86, 87, một phần rạch và trọn thửa 88, tờ bản đồ số 36, một phần các thửa 28, 30, 31, 45, 54, 56, 57, 58, 59, 62, 64, trọn thửa 47, 48, 49, 51, 52, 53, 63 tờ bản đồ số 37, một phần thửa số 22 tờ bản đồ số 43, một phần thửa số 65, 85 tờ bản đồ số, 44 Phường 17 (nay thuộc Phường C), quận D, theo tài liệu bản đồ số địa chính số lập năm 2001.

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo bản vẽ hiện trạng vị trí do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận D lập ngày 30/3/2011.

Phần đất thuộc một phần bằng khoán 484, 479, 748, 749 An Nhơn Xã được chia thành Khu I và Khu II theo bản vẽ hiện trạng vị trí do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận D lập ngày 30/3/2011 như sau:

Khu I: Diện tích 14,513,3m² gồm C1 (7.078,1m²); C2 (4,419,3m²); C3 (2,143,2m²); C4 (872,7m²). Qua đối chiếu bản đồ được biết: Theo tài liệu bản đồ 299/TTG, phần đất trên thuộc các thửa 230, 231, 232, 234, 235, 308, 310 và một phần các thửa 309, 311, 355, 362 tờ bản đồ số 2.

Theo tài liệu bản đồ bằng khoán phần đất trên thuộc một phần của 02 bằng khoán 484 và 479 An Nhơn Xã (khu đất này không liên quan đến phần đất bà Nguyễn Thị A khởi kiện)

Khu II: Diện tích 19.729,5m² gồm: Phần theo ký hiệu A có diện tích 2,237,8m² thuộc một phần bằng khoán 749 An Nhơn Xã; phần theo ký hiệu B1, B2, B3, D, E1, E2 và F1 có diện tích 17,491,7m² (trong đó có diện tích 3,133,7m² thuộc phần ký hiệu B2, E1 nằm trong đường dự phóng Dương Quảng Hàm) thuộc một phần bằng khoán 748 An Nhơn Xã.

Năm 1967, ông Nguyễn Duy Ninh là Hội trưởng đại diện Hội Tương tế Bắc Việt mua đất thuộc 04 bằng khoán gồm: Bằng khoán 457 An Nhơn Xã, diện tích 15.700m²; bằng khoán 458 An Nhơn Xã, diện tích 37.390m² (02 bằng khoán này không liên quan đến Quyết định số 761/QĐ-UBND); bằng khoán 748 An Nhơn Xã, diện tích 36.675m² và bằng khoán 479 An Nhơn Xã, diện tích 10.930m² (tổng diện tích đất bằng 4 bằng khoán là 10.06 ha, có nguồn gốc do ông Nguyễn Trường Y đứng bộ có giấy tay có chính quyền chế độ cũ thị thực chữ ký ngày 06/7/1967 nhưng chưa sang bộ.

Năm 1969 chính quyền chế độ cũ cấp phép cho ông Nguyễn Duy Ninh xây dựng chùa Phổ Chiếu tại bằng khoán 486 (9.027m² do Công sản quốc gia đứng bộ) và được lập Nghĩa trang An Nhơn 2 tại bằng khoán 748. Các bằng khoán còn lại Hội Tương tế Bắc Việt chưa đưa vào sử dụng.

Sau giải phóng Hội Tương tế Bắc Việt không còn hoạt động, Nghĩa trang của Hội không còn chôn cất, từ năm 1986- 1995, Nhà nước đã giải tỏa nghĩa trang này. Đối với phần đất trống còn lại, Nhà nước quản lý và giao cho Tập đoàn sản xuất Phường 17 cũ (nay là Phường C) sử dụng. Sau khi

tập đoàn giải thể, H bộ phận diện tích đất thuộc các bằng khoán trên (bao gồm cả khu nghĩa trang An Nhơn 2) được giao cho Ủy ban nhân dân Phường 17 quản lý.

Năm 1999, ông Phạm Đức Z khiếu nại đòi lại các phần đất thuộc 04 bằng khoán nhưng tất cả phần đất này thuộc nguồn gốc của Hội Tương tế Bắc Việt và từ sau giải phóng đã không còn hoạt động. Riêng ông Hình trước giải phóng là trợ tá của Hội Tương tế Bắc Việt, từ năm 1990 đến 1998 là Chánh quản trị Đền Đức Trần Hưng Đạo nằm trong khuôn viên của Hội Tương tế Bắc Việt cũ tại địa chỉ 36 Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 1998 đến nay ông Hình không còn tham gia sinh hoạt tại Đền Trần Hưng Đạo. Ông Hình không chứng minh được mối quan hệ giữa Hội Tương tế Bắc Việt trước đây với Đền Đức Trần Hưng Đạo. Vì vậy, ông Hình không đủ tư cách pháp lý làm đại diện hợp pháp để khiếu nại đòi lại đất.

Ngày 30/3/1999, Ủy ban nhân dân quận D đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 66/QĐ-UB-QLĐT bác đơn khiếu nại của ông Hình, đồng thời công nhận ổn cư cho chùa Phổ Hiếu và các hộ sử dụng lâu năm trên đất. Phần diện tích còn lại giao cho Phòng Quản lý đô thị phố hợp Ủy ban nhân dân Phường 17 (Phường C) lập thủ tục xác lập đất công theo qui định. Ông Hình không đồng ý đã khiếu nại lên Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành quyết định 8629/QĐ-UB ngày 20/12/2001 với nội dung: Công nhận Quyết định giải quyết khiếu nại số 66/QĐ-UB-QLĐT của Ủy ban nhân dân quận D là đúng pháp luật.

Phần đất bà A sử dụng thuộc các thửa 62, 63 và 64 tờ bản đồ số 37, Phường 17 theo bản đồ địa chính lập năm 2001. Theo tài liệu 299/TTg phần đất trên thuộc một phần thửa 186, tờ bản đồ số 2, loại đất chuyên dùng khác do nghĩa trang Bắc Việt đăng ký. Qua rà soát việc quản lý đất theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 08/1/2011 không liên quan đến việc quản lý đất của ông Đức. Do đó, bà A cho rằng mua đất của ông Đức và khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định quản lý số 761/QĐ-UBND là không có căn cứ.

Tại công văn 243/UBND ngày 21/11/2016 của Ủy ban nhân dân Phường C, quận D thì năm 2008, bà A dựng một chòi tạm để buôn bán nước giải khát (sau khi đường Nguyễn Văn Lượng được mở rộng), qua thời gian sử dụng có nở rộng như hiện trạng hiện nay. Ủy ban cho rằng bà A

không có quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến Quyết định quản lý 761/QĐ-UBND nên bà A không có quyền khởi kiện nên đề nghị đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ông Phạm Văn N trình bày: Phần đất của gia đình ông bị quản lý theo 761/QĐ-UBND là do gia đình ông chuyển nhượng lại của ông Trần Văn Đức nên Ủy ban nhân dân quận D cho rằng ông lấn chiếm là không đúng nên yêu cầu hủy Quyết định 761/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân quận D.

Tại phiên tòa: Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người bị kiện có đơn yêu cầu vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn N trình bày như ý kiến trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Người bị kiện: Có ý kiến như ý kiến của Ủy ban nhân dân đã trình bày và đề nghị bác yêu cầu của Người khởi kiện.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Quá trình tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng theo quy định của Luật Tố tụng hành chính. Các đương sự trong vụ án chấp hành đúng qui định của pháp luật tố tụng hành chính.

Do bà A không có căn cứ chứng minh nguồn gốc quá trình sử dụng đất hợp pháp nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện; đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của bà A.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự trình bày, kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và sau khi nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính: Bà Nguyễn Thị A khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định quản lý đất của Ủy ban nhân dân cấp quận thuộc Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh theo qui định tại khoản 4 Điều 32 của Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Bà A gửi đơn khởi kiện đến Tòa án trong thời hạn một năm kể từ khi nhận được Quyết định 761/QĐ-UBND nên còn thời hiệu khởi kiện theo qui định tại Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[3] Người bị kiện có đơn yêu cầu vắng mặt nên Hội đồng xét xử xử vắng mặt là phù hợp với qui định của khoản 1 điều 158 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[4] Về thẩm quyền ban hành Quyết định: Ủy ban nhân dân quận D ban hành Quyết định số 761/QĐ-UBND về quản lý phần đất là đúng thẩm quyền theo qui định tại Điều 6, 25, 26 Luật đất đai năm 2003.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của Người khởi kiện: Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà A trình bày phần đất khoảng 100m² bà A sử dụng tại thửa 62, 63 và 64 tờ bản đồ số 37, Phường 17 (nay thuộc Phường C), quận D do bà chuyển nhượng lại của ông Đức, hiện trạng lúc chuyển nhượng là ao rau muống và bà sử dụng từ năm 1992 đến nay. Ủy ban nhân dân quận D xác định: Phần đất bà A bắt đầu sử dụng từ năm 2008, thuộc các thửa 62, 63 và 64 tờ bản đồ số 37, Phường 17 theo bản đồ địa chính lập năm 2001. Theo tài liệu 299/TTg phần đất trên thuộc một phần thửa 186, tờ bản đồ số 2, loại đất chuyên dùng khác do nghĩa trang Bắc Việt đăng ký.

Ngày 08/8/2011, Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức ban hành Quyết định số 761/QĐ-UBND để quản lý phần đất của Hội Tương tế Bắc Việt với tổng diện tích 34,242,8m² trong đó có phần đất bà A đang sử dụng để giao Phòng Tài Chính – Kế hoạch phối hợp với Ủy ban nhân dân Phường C tiếp nhận quản lý và đề xuất bố trí sử dụng đất. Như vậy, nội dung của Quyết định số 761/QĐ-UBND có ảnh hưởng đến việc sử dụng đất bà A nên việc Ủy ban nhân dân quận D cho rằng bà A không có quyền khởi kiện đối với Quyết định số 761/QĐ-UBND là không đúng.

Tuy nhiên, xét yêu cầu hủy Quyết định số 761/QĐ-UBND của bà A, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau: Bà A không chứng minh được nguồn gốc đất bà sử dụng là hợp pháp. Bà A có xuất trình Giấy nhượng ruộng của ông Trần Văn Đức ngày 15/8/1993 nhưng nội dung Giấy chuyển nhượng không rõ ông Trần Văn Đức ở đâu, phần đất ông Đức chuyển nhượng cho Bà ở địa chỉ nào và không xuất trình được tài liệu chứng minh ông Đức có quyền sử dụng đất hợp pháp có liên quan đến phần đất bị Ủy ban nhân dân

quận D quản lý theo Quyết định số 761/QĐ-UBND. Bà A còn trình bày Bà chuyển nhượng lại của bà Nguyễn Thị X nhưng cũng không có giấy tờ gì chứng minh đất thuộc quyền sử dụng của bà X.

Ủy ban nhân dân quận D khẳng định phần đất quản lý theo Quyết định số 761/QĐ-UBND là của Hội Tương tế Bắc Việt sử dụng làm Nghĩa trang của Hội, từ năm 1986 - 1995, Nhà nước đã giải tỏa nghĩa trang này. Đối với phần đất trống còn lại, Nhà nước quản lý và giao cho Tập đoàn sản xuất Phường 17 cũ (nay là Phường C) sử dụng.

Căn cứ vào Luật đất đai năm 2003, Ủy ban nhân dân quận D ban hành Quyết định số 761/QĐ-UBND để quản lý và sử dụng là đúng thẩm quyền của Ủy ban nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu hủy Quyết định 761/QĐ-UBND của bà A và ông N như đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân trình bày là có căn cứ.

[6] Về án phí hành chính sơ thẩm: Bà A là người lớn tuổi nên không pM nộp án phí.

Vì những lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 4 Điều 32, khoản 1 Điều 158, Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 206 của Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015;

Áp dụng Điều 6, 25, 26 Luật đất đai năm 2003;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án có hiệu lực từ ngày 01/01/2017.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A yêu cầu hủy Quyết định 761/QĐ-UBND ngày 08/8/2011 của Ủy ban nhân dân quận D về việc quản lý phần đất diện tích 34.242,8m² thuộc tờ bản đồ số 36,37, 43,44 Bộ địa chính Phường 17 (nay thuộc Phường C) quận D.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị A không pM nộp án phí. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí 300.000đ cho bà Nguyễn Thị A theo

biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0047583 ngày 01/09/2017 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị A, ông Phạm Văn N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ủy ban nhân dân quận D được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM;
- Cục thi hành án dân sự Tp. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Cúc